

VN-Index phục hồi tăng 1,9%

Ngày báo cáo

23/7/2026

Phòng Nghiên cứu & Phân tích

research@vietcap.com.vn

+8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index phục hồi tăng 1,9%

Sau ba phiên giảm sâu liên tiếp (-6,8%; -118,8 điểm), VN-Index đã phục hồi trở lại, tăng 1,9% (+30,9 điểm) vào thứ Năm để đóng cửa ngày giao dịch tại mức 1.699,4 điểm. Toàn sàn ghi nhận 207 mã tăng, 132 mã giảm và 48 mã đi ngang. Thanh khoản giảm đáng kể so với phiên trước, đạt 20 nghìn tỷ đồng.

- Các cổ phiếu liên quan đến Vingroup gồm VIC (+5,9%), VHM (+4,0%) và VPL (+1,9%) nằm trong top 5 mã tăng điểm đóng góp nhiều nhất vào đà tăng của chỉ số. VRE (+1,1%) cũng tăng điểm.
- Diễn biến phân hóa ở nhóm Ngân hàng, khi STB (+1,4%), HDB (+0,6%) và TCB (+0,9%) tăng điểm, trong khi LPB (-2,0%), MBB (-1,3%) và CTG (-0,7%) sụt giảm.
- Các cổ phiếu nhóm Công nghiệp GEE (+6,9%), GEX (+7,0%) và GEL (+6,9%) tăng trần.
- Các mã tăng đáng chú ý ở các nhóm ngành khác bao gồm công ty Dầu khí PVD (+5,7%), cổ phiếu Tiện ích GAS (+3,7%), công ty Dịch vụ Tài chính VIX (+6,9%) và nhà bán lẻ FRT (+3,8%).

Điểm tin & Nhận định nhanh

- GAS: Ông Phạm Văn Phong miễn nhiệm chức vụ Tổng Giám đốc; Ông Huỳnh Quang Hải được giao phụ trách điều hành Ban Tổng giám đốc
- PC1: Công bố danh sách ứng viên HĐQT mới cho khoảng thời gian còn lại của nhiệm kỳ 2025-2030
- SCS: Lợi nhuận cải thiện so với quý trước từ mức nền thấp, nhưng giảm nhẹ so với cùng kỳ; phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi - Báo cáo KQKD
- VNM: LNST sơ bộ quý 2/2026 tăng 28% YoY trong dịp kỷ niệm 50 năm thành lập - Báo cáo KQKD
- ACB: KQKD 6T 2026 vững chắc trên mọi chỉ tiêu; tín hiệu tích cực ban đầu từ nỗ lực tái cơ cấu - Báo cáo Gặp gỡ HĐQT

Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	1.699,4	281,1	125,5
% Δ	1,9%	2,0%	0,6%
- % Δ 1 tuần	-5,8%	-2,5%	-0,9%
- % YTD	-4,8%	12,2%	4,0%
- % YOY	12,4%	12,7%	19,8%
GTGD			
- Hôm nay (triệu)	765,5	41,9	15,3
- TB 1 tháng (triệu)	703,5	41,2	17,6
- TB 1 năm (triệu)	1.109,8	75,3	29,0
- TB QTD	686,9	44,2	16,4
- % TB QTD/TB quý gần nhất	-18,6%	-1,0%	-18,6%
Khối ngoại			
- Mua (triệu)	93,1	1,9	0,3
- Bán (triệu)	111,7	0,6	0,2
- GT ròng (triệu)	-18,6	1,3	0,1
Độ rộng TT			
Mã tăng	201	76	114
Mã giảm	135	59	153
Không đổi	88	167	583
Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	307,0	17,8	46,5
P/E trượt 12T	12,5	11,2	14,6
LS cổ tức*	3,0%	4,6%	3,7%
Giao dịch			
Giá		KL	GTGD
Phái sinh		mở cửa	(tr USD)
VN30F1M	1.842,7	39.352	2.172,45
VN30F2M	1.844,0	1.140	5,14
VN30F1Q	1.845,4	843	0,79
VN30F2Q	1.847,0	36	0,13
VN100F1M	1.762,0	68	0,28
VN100F2M	1.772,3	19	0,38
VN100F1Q	1.772,4	42	0,05
VN100F2Q	1.754,9	6	0,06
USD/VND		26.315	

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1.84%.

Quan điểm kỹ thuật

Về mặt kỹ thuật, phiên tăng 23/07 có thể tạo quán tính hồi phục ngắn hạn cho VN-Index, với mục tiêu gần tại vùng 1.725 điểm. Tuy vậy, tín hiệu tạo đáy chưa được xác nhận và nhịp tăng hiện tại vẫn mang tính chất hồi phục kỹ thuật.

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).

Điểm tin & Nhận định nhanh

GAS: Ông Phạm Văn Phong miễn nhiệm chức vụ Tổng Giám đốc; Ông Huỳnh Quang Hải được giao phụ trách điều hành Ban Tổng giám đốc

*** Thông tin chính thức:** Tổng Công ty Khí Việt Nam (GAS) công bố kể từ ngày 21/07/2026, ông Phạm Văn Phong chính thức thôi giữ chức vụ Tổng Giám đốc và Người đại diện theo pháp luật, nhưng vẫn tiếp tục giữ vai trò thành viên HĐQT. Ông Huỳnh Quang Hải, Phó Tổng Giám đốc, được giao phụ trách điều hành Ban Tổng giám đốc và là Người đại diện theo pháp luật cho đến khi công ty hoàn tất thủ tục bổ nhiệm Tổng Giám đốc và thành viên HĐQT mới.

*** Thông tin chưa chính thức:** Theo các trang phương tiện truyền thông dẫn Nghị quyết số 6034/NQ-CNNL ngày 16/07/2026 của Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (Petrovietnam):

+ Ông Phạm Văn Phong được điều động, giới thiệu tham gia HĐQT của DCM và được chỉ định làm người đại diện phần vốn của Petrovietnam tại DCM.

+ Ông Nguyễn Thanh Bình, Chủ tịch HĐQT của GAS, được chấp thuận điều động và giới thiệu tham gia HĐQT kiêm Tổng Giám đốc PVTrans (PVT), đại diện cho phần vốn sở hữu 14% của Petrovietnam tại PVT.

+ Ông Bùi Minh Tiến, Thành viên HĐQT của Petrovietnam, được chỉ định đại diện phần vốn của Petrovietnam tại GAS và được giới thiệu đảm nhiệm vị trí Chủ tịch HĐQT của PV GAS.

+ Các quyết định nhân sự trên vẫn phụ thuộc vào quy trình phê duyệt nội bộ của từng doanh nghiệp liên quan.

*** Quan điểm của chúng tôi:** Chúng tôi cho rằng với vai trò doanh nghiệp chủ chốt trong Tập đoàn PVN, chiến lược phát triển và hoạt động kinh doanh của GAS sẽ không có thay đổi đáng kể. Chúng tôi hiện dự báo LNST của GAS sẽ tăng trưởng lần lượt 10% và 19% trong năm 2026 và 2027.

PC1: Công bố danh sách ứng viên HĐQT mới cho khoảng thời gian còn lại của nhiệm kỳ 2025-2030

*** Bối cảnh:** Chủ tịch HĐQT – Ông Trịnh Văn Tuấn (sở hữu 21,38% cổ phần) đã bị tạm giam liên quan đến cuộc điều tra dự án Đường dây 500kV mạch 3. Bốn ứng viên mới được đề cử bổ sung vào HĐQT; trong khi ông Phan Ngọc Hiếu là thành viên đương nhiệm (hiện là Phó Chủ tịch HĐQT) phụ trách điều hành quá trình chuyển giao.

* Quan điểm của chúng tôi: Hai vị trí trong HĐQT được phân bổ cho gia đình ông Trịnh Văn Tuấn – bao gồm bà Trịnh Khánh Linh (con gái, đại diện nhóm cổ đông sở hữu/ủy quyền khoảng 22,4%) và ông Trịnh Tiến Dũng (em trai, Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng giám đốc CTCP Cơ khí Xây dựng Thương mại Đại Dũng), qua đó giúp củng cố quyền kiểm soát của gia đình sau khi Chủ tịch bị miễn nhiệm. Trong khi đó, ông Phan Ngọc Hiếu (thành viên đương nhiệm, có liên quan đến CTCP Cơ khí Xây dựng Thương mại Đại Dũng và CTCP Tập đoàn GELEX); ông Lê Thanh Lương – thành viên độc lập (có chuyên môn kỹ thuật trong ngành điện và có liên quan đến CTCP Tập đoàn GELEX) và bà Vũ Thị Minh Nhật (chuyên môn kiểm toán/tài chính, hiện công tác tại CTCP Nhựa Thiếu niên Tiền Phong) đóng vai trò hỗ trợ cho HĐQT. Chúng tôi lưu ý rằng Nhóm CII và VietinBank Capital hiện nắm giữ tỷ lệ sở hữu lần lượt là 11,1% và 7,5% tại PC1.

1) Trịnh Khánh Linh – Thành viên HĐQT (Không độc lập)

- + Năm sinh: 1999. Con gái ruột của ông Trịnh Văn Tuấn – đại diện cho nhóm cổ đông của gia đình.
- + Tỷ lệ đại diện: 91,94 triệu cổ phiếu, tương đương 22,35% vốn điều lệ (sở hữu cá nhân: 0,97%; nhận ủy quyền: 21,38%).
- + Trình độ: Cử nhân Tài chính (Đại học George Washington).
- + Kinh nghiệm: Từng làm việc tại KPMG, Chứng khoán Vietcap trước khi đảm nhiệm vị trí **Phó Giám đốc phụ trách Ban Tài chính của PC1**.

2) Trịnh Tiến Dũng – Thành viên HĐQT (Không độc lập)

- + Năm sinh: 1969. **Em trai của ông Trịnh Văn Tuấn**. Không sở hữu cổ phần PC1.
- + 1988–1993: Cán bộ Trường Thanh thiếu niên Xuân An (Đồng Nai).
- + 1993–3/2000: Chủ xưởng cơ khí quận Bình Tân, TP.HCM.
- + 3/2000–nay: Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc **CTCP Cơ khí Xây dựng Thương mại Đại Dũng** (đồng thời là Chủ tịch Đại Dũng II, III, Đại Dũng Miền Trung, thuộc nhóm doanh nghiệp gia công kết cấu thép hàng đầu Việt Nam).

3) Vũ Thị Minh Nhật – Thành viên HĐQT độc lập

- + Năm sinh: 1987. Không sở hữu cổ phần PC1.
- + Trình độ/Chứng chỉ: Chứng chỉ FCCA, Kiểm toán viên VACPA, Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh tại Đại học La Trobe.
- + Kinh nghiệm: Giám đốc Tài chính của Công ty TNHH Cảng Quốc tế TIL Cảng Hải Phòng, **Thành viên HĐQT độc lập kiêm Chủ tịch Ủy ban Kiểm toán tại CTCP Nhựa Thiếu niên Tiền Phong (NTP)**.

4) Lê Thanh Lương – Thành viên HĐQT độc lập

- + Năm sinh: 1980. Không sở hữu cổ phần PC1.
- + Trình độ: Tiến sĩ Kỹ thuật Điện/Năng lượng (Đại học Grenoble), Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh.
- + **Kinh nghiệm: Từng công tác tại EVN và GELEX (giữ vị trí Phó Tổng Giám đốc của GEE) trong giai đoạn 2017-2020.**
- + 2020–nay: Phó Tổng Giám đốc, Thành viên HĐQT tại CTCP Yotek và CTCP Dịch vụ Công nghệ Bình An (chuyên về kỹ thuật điện).

5) Phan Ngọc Hiếu – Thành viên HĐQT (Đương nhiệm / Hiện là Phó Chủ tịch HĐQT)

- + Năm sinh: 1975. Kỹ sư Cơ khí. Sở hữu **9,2 triệu cổ phiếu, tương đương 2,24% vốn điều lệ**.
- + 2010–nay: Thành viên HĐQT của **CTCP Cơ khí & Xây dựng Đại Dũng**.
- + 05/2016–nay: Thành viên HĐQT của LICOGI 16 / nay là Lizen (LCG).

+ 04/2017–nay: Thành viên HĐQT của CTCP Dây Cáp Điện Việt Nam – CAV (CADIVI), công ty con của GELEX (GEX).

+ 04/2024–nay: Thành viên HĐQT của Tập đoàn PC1.

SCS: Lợi nhuận cải thiện so với quý trước từ mức nền thấp, nhưng giảm nhẹ so với cùng kỳ; phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi - Báo cáo KQKD

CTCP Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn (SCS) đã công bố KQKD quý 2/2026:

- Doanh thu thuần: 279 tỷ đồng (+3% QoQ; -4% YoY).

- LNST sau lợi ích CĐTS: 187 tỷ đồng (+8% QoQ; -1% YoY).

- Thông lượng hàng hóa: 61.974 tấn (+2% QoQ; -8% YoY).

+ Hàng hóa quốc tế: 50.163 tấn (+7% QoQ; -8% YoY).

+ Hàng hóa trong nước: 11.811 tấn (-16% QoQ; -8% YoY).

KQKD 6 tháng đầu năm 2026 (6T 2026):

- Doanh thu thuần: 551 tỷ đồng (-1% YoY; đạt 50% dự báo 2026 của chúng tôi).

- LNST sau lợi ích CĐTS: 361 tỷ đồng (đi ngang so với cùng kỳ; đạt 51% dự báo 2026 của chúng tôi).

- Thông lượng hàng hóa: 122.867 tấn (-6% YoY; đạt 46% dự báo 2026 của chúng tôi).

+ Hàng hóa quốc tế: 96.941 tấn (-7% YoY; đạt 46% dự báo 2026 của chúng tôi).

+ Hàng hóa trong nước: 25.926 tấn (-6% YoY; đạt 43% dự báo 2026 của chúng tôi).

*** Thông lượng hàng hóa quốc tế và trong nước giảm do gián đoạn tần suất bay vì căng thẳng Trung Đông, nhưng giá dịch vụ trung bình cao hơn đã phần nào hỗ trợ cho doanh thu:**

Doanh thu thuần quý 2 giảm 4% YoY nhưng tăng 3% QoQ. Tổng thông lượng hàng hóa tăng nhẹ 2% QoQ (hàng quốc tế +7% bù đắp cho hàng trong nước -16%), nhưng giảm 8% YoY (cả hai phân khúc đều giảm 8% YoY). Chúng tôi cho rằng sự sụt giảm này đến từ gián đoạn do căng thẳng Trung Đông gây ra, khiến tần suất bay giảm. Giá dịch vụ trung bình tăng nhẹ, 1% QoQ và 3% YoY, bù đắp một phần cho sự sụt giảm về thông lượng.

Nhìn chung, doanh thu thuần 6 tháng đầu năm vẫn ở mức khiêm tốn, giảm 1% YoY, khi thông lượng suy yếu được bù đắp nhờ giá dịch vụ trung bình cao hơn, sau khi SCS tăng giá dịch vụ khoảng 5% vào đầu tháng 1/2026.

*** Biên lợi nhuận quý 2 giảm nhẹ so với cùng kỳ và cải thiện nhẹ so với quý trước; thu nhập tài chính tăng mạnh đã hỗ trợ cho lợi nhuận:**

Biên lợi nhuận gộp quý 2 giảm còn 79,1% từ mức 80,0% trong quý 2/2025, và biên lợi nhuận từ HĐKD giảm còn 74,3% từ mức 74,8% cùng kỳ năm trước, phản ánh mức nền thông lượng suy yếu. So với quý trước, cả biên lợi nhuận gộp và biên lợi nhuận từ HĐKD đều cải thiện nhẹ, chủ yếu nhờ chi phí nhân công thấp hơn (-12% QoQ và YoY). Nhìn chung, biên lợi nhuận gộp và biên lợi nhuận từ HĐKD 6 tháng đầu năm đều giảm so với cùng kỳ, khoảng 1,7 điểm %.

Thu nhập tài chính ròng tăng 37% QoQ và 57% YoY, nhờ số dư tiền mặt và đầu tư ngắn hạn bình quân lớn hơn (+6% QoQ; +27% YoY) và lãi suất ước tính cao hơn ở mức khoảng 7,0%/năm (so với 5,7%/năm trong quý 1/2026 và 4,9%/năm trong quý 2/2025). Nhìn chung, thu nhập tài chính ròng 6 tháng đầu năm tăng mạnh 59% YoY, đưa biên lợi nhuận ròng lên 65,4% - cao hơn so với mức 64,3% trong 6T 2025 - bất chấp biên lợi nhuận từ HĐKD giảm so với cùng kỳ.

* Nhận định chung:

KQKD 6T 2026 nhìn chung phù hợp với dự báo năm 2026 của chúng tôi, đạt 51% LNST sau lợi ích CĐTS cả năm. Triển vọng nửa cuối năm khá trái chiều, với hai yếu tố tác động đối nghịch đang diễn ra.

Về mặt tích cực, dựa trên những diễn biến mới nhất tại ACV, kỳ vọng về thời điểm vận hành nhà ga hàng hóa Long Thành (LTH) đã bị lùi lại, qua đó giúp trì hoãn tác động tiêu cực của dự án này lên lợi nhuận của SCS trong ngắn hạn. Chúng tôi hiện dự báo LTH sẽ đi vào hoạt động trong nửa đầu năm 2027 thay vì giữa năm 2026. Việc này giúp trì hoãn tác động tiêu cực lên lợi nhuận của SCS thêm 6-12 tháng, tạo ra tiềm năng điều chỉnh tăng cho dự báo năm 2026 của chúng tôi (Hình 1) - vốn vẫn đang giả định dự án bắt đầu từ giữa năm 2026.

Về mặt tiêu cực, cảng thẳng Trung Đông gây ra rủi ro ngắn hạn cho thông lượng hàng hóa quốc tế khi các hãng hàng không bị ảnh hưởng phải cắt giảm số lượng chuyến bay và tần suất bay - tác động này đã được thấy rõ từ tháng 3 và tiếp diễn trong suốt quý 2/2026, như đã nêu trên. Nhìn chung, nếu cảng thẳng không kéo dài, yếu tố trì hoãn tại LTH sẽ chiếm ưu thế và chúng tôi kỳ vọng sẽ có tác động tích cực ròng đến dự báo năm 2026. Nếu kéo dài, sự sụt giảm thông lượng sẽ bù đắp hoặc vượt quá lợi ích từ việc trì hoãn LTH, khiến dự báo năm 2026 không đổi hoặc đối mặt với rủi ro điều chỉnh giảm. Chúng tôi đang đưa dự báo lợi nhuận và giá mục tiêu của SCS vào trạng thái chờ đánh giá lại. [Vui lòng xem thêm thông tin chi tiết tại Vietcap IQ.](#)

VNM: LNST sơ bộ quý 2/2026 tăng 28% YoY trong dịp kỷ niệm 50 năm thành lập - Báo cáo KQKD

Ở cấp độ công ty:

* Doanh thu và LNST sơ bộ quý 2/2026 lần lượt tăng 12,5% và 28,0% YoY, lên mức 18.856 tỷ đồng và 3.184 tỷ đồng. Trong nửa đầu năm 2026 (6T 2026), tổng doanh thu đã tăng 17,7% YoY lên mức 35.034 tỷ đồng, trong khi LNST tăng mạnh 38,4% YoY lên mức 5.643 tỷ đồng.

* Đà tăng trưởng được thúc đẩy bởi sự phục hồi của thị trường trong nước, đà tăng trưởng mạnh của hoạt động xuất khẩu và sự gia tăng tỷ trọng đóng góp từ các công ty con.

* Biên lợi nhuận ròng đạt 16,1% trong 6T 2026 (thấp hơn so với mức 17,0% của cùng kỳ năm trước), trong bối cảnh công ty tối ưu hóa danh mục sản phẩm và hưởng lợi từ sự sụt giảm của chi phí đầu vào.

* Tổng doanh thu và LNST 6T 2026 lần lượt hoàn thành 50% và 55% dự báo cả năm 2026 của chúng tôi. Chúng tôi nhận thấy dự báo năm 2026 có khả năng sẽ được điều chỉnh tăng, dù vẫn cần chờ thêm đánh giá chi tiết hơn.

Mảng kinh doanh trong nước: Doanh thu thuần hợp nhất của mảng kinh doanh trong nước tăng 6,8% YoY trong quý 2/2026 (lên mức 14.616 tỷ đồng), và 12,6% YoY trong 6T 2026 (lên mức 26.596 tỷ đồng). Đà tăng trưởng được dẫn dắt bởi các ngành hàng cốt lõi gồm sữa nước, sữa chua và sản phẩm dinh dưỡng dành cho người lớn. Trong đó, các thương hiệu chiến lược như Green Farm và Sữa tươi Vinamilk 100% tiếp tục duy trì đà tăng trưởng tích cực, còn các dòng sản phẩm giàu đạm và có nguồn gốc từ thực vật cũng tiếp tục đóng góp thêm vào doanh thu. Tất cả các kênh bán hàng chủ chốt đều ghi nhận đà tăng trưởng tích cực trong cùng kỳ.

Mảng xuất khẩu: Doanh thu thuần từ hoạt động xuất khẩu tăng mạnh 41,2% YoY trong quý 2/2026 và 42,3% YoY trong 6T 2026 (lần lượt đạt 2.664 tỷ đồng và 4.990 tỷ đồng), tiếp tục là đóng vai trò là điểm sáng dẫn dắt đà tăng trưởng. Mặc dù chi phí logistics quốc tế và nguyên liệu đầu vào tăng, VNM vẫn duy trì đà tăng trưởng mạnh tại các thị trường chủ chốt. Bên cạnh thị trường truyền thống là Trung Đông, các thị trường chiến lược khác tiếp tục tăng trưởng, qua đó giúp công ty đa dạng hóa cơ cấu xuất khẩu.

Các công ty con: Tất cả các công ty thành viên đều có đóng góp tích cực vào tăng trưởng hợp nhất. Sữa Mộc Châu duy trì hoạt động ổn định với mức tăng trưởng LNST đạt hai chữ số trong cả quý 2 và 6T 2026. Angkor Milk mang lại kết quả nổi bật, với doanh thu thuần và LNST quý 2/2026 lần lượt tăng mạnh 241,7% và 209,9% YoY (6T 2026: tăng lần lượt 218,4% và 187,9% svck). Driftwood ghi nhận doanh thu thuần và LNST quý 2/2026 tăng 3,2% và 103,7% YoY; doanh thu 6T 2026 nhìn chung đi ngang, trong khi LNST tăng 51,5% YoY nhờ biên lợi nhuận cải thiện và chi phí sữa tươi nguyên liệu giảm. [Vui lòng xem thêm thông tin chi tiết tại Vietcap IQ.](#)

ACB: KQKD 6T 2026 vững chắc trên mọi chỉ tiêu; tín hiệu tích cực ban đầu từ nỗ lực tái cơ cấu - Báo cáo Gặp gỡ NĐT

Quan điểm của chúng tôi: KQKD vững chắc của ACB trong nửa đầu năm 2026 trên tất cả các chỉ tiêu chính – bao gồm tăng trưởng tín dụng, NIM, chất lượng tài sản và thu nhập từ phí – trong bối cảnh vĩ mô nhiều thách thức cho thấy nền tảng cơ bản vững vàng của ngân hàng, đặc trưng bởi tệp khách hàng chất lượng cao và cách tiếp cận cho vay thận trọng. Chúng tôi đặc biệt đánh giá tích cực thành công bước đầu của ngân hàng trong việc tái cơ cấu danh mục tín dụng theo hướng các phân khúc/sản phẩm có lợi suất cao hơn nhằm cải thiện NIM. Đáng chú ý, ngân hàng tiếp tục đạt tiến triển trong chiến lược chuyển đổi dài hạn, điều mà chúng tôi cho rằng sẽ đóng vai trò then chốt giúp ACB duy trì vị thế cạnh tranh và lấy lại đà tăng trưởng lợi nhuận.

1. Triển vọng vĩ mô

- Tỷ giá: Dự kiến duy trì ổn định trên diện rộng, với dự báo tỷ giá USD/VND sẽ tăng không quá 3% trong cả năm.
- Lãi suất: Được xem là biến số vĩ mô quan trọng, với lãi suất dự kiến tăng khoảng 50 điểm cơ bản trong nửa cuối năm 2026.
- Lạm phát: Dự kiến hạ nhiệt thêm trong nửa cuối năm 2026. Lạm phát tháng 6 giảm nhẹ so với tháng 5, và áp lực lạm phát được dự báo duy trì ổn định trên diện rộng trong thời gian tới.
- **Tác động đối với ACB:** Sự ổn định của tỷ giá sẽ hỗ trợ các mảng kinh doanh như cho vay ngoại tệ và dịch vụ thanh toán quốc tế. Việc lãi suất tăng trong nửa cuối năm 2026 sẽ tạo áp lực lên khách hàng, đặc biệt là nhóm khách hàng doanh nghiệp. Tuy nhiên, với việc quản trị danh mục chặt chẽ và sự phục hồi của phân khúc bán lẻ, ban lãnh đạo cho rằng tỷ lệ NPL của ACB sẽ không tăng đáng kể.

2. Kế hoạch năm 2026

Chỉ tiêu	Triển vọng năm 2026
Tăng trưởng tín dụng	Sử dụng hết hạn mức tín dụng được cấp; ban lãnh đạo kỳ vọng NHNN sẽ nâng hạn mức cho ACB trong nửa cuối năm nhờ xếp hạng cao và việc tham gia các chương trình do Chính phủ hỗ trợ.
Nguồn vốn	Huy động tiền gửi tiếp tục là thách thức; tiếp tục dịch chuyển sang chứng chỉ tiền gửi/giấy tờ có giá và đa dạng hóa sang vay nợ nước ngoài.
NIM	NIM nửa cuối năm 2026 dự kiến đi ngang so với nửa đầu năm 2026, với dư địa cải thiện dần khi cơ cấu cho vay dịch chuyển sang các phân khúc lợi suất cao hơn và CASA cải thiện.
Thu nhập từ phí	Thu nhập từ phí nửa cuối năm dự kiến bằng hoặc tốt hơn kết quả nửa đầu năm, dẫn dắt bởi mảng thẻ và thanh toán quốc tế; tăng trưởng phí cả năm dự kiến duy trì ở mức hai chữ số.
Tỷ lệ CIR	32% (điều chỉnh giảm từ mức định hướng ban đầu 34–35% do capex được phân bổ qua nhiều quý đến năm 2027).
Tỷ lệ nợ xấu	Dưới 1,2%, với ban lãnh đạo đặt mục tiêu khoảng 1% vào cuối năm.
Tỷ lệ CAR	Khoảng 12%.

3. Tín dụng

- **Cho vay doanh nghiệp** là động lực tăng trưởng chính, +13,6% so với đầu năm (YTD) trong nửa đầu năm 2026 với sản xuất +20,8% YTD, xây dựng +17,9% YTD và thương mại +11,8% YTD.

- **Cho vay bán lẻ** ghi nhận sự phục hồi tích cực ở mức +4,6% YTD với cho vay mua nhà +7,4% YTD, cho vay cá nhân +22,0% YTD và cho vay hộ kinh doanh +3,6% YTD. ACB chủ động tái cơ cấu danh mục bằng cách loại bỏ dần các khoản vay lợi suất thấp, NIM thấp. Nếu loại trừ danh mục đã tái cơ cấu, tăng trưởng cho vay bán lẻ cốt lõi sẽ đạt khoảng 7%.

- **Cho vay bất động sản** tăng 8% YTD. Đây là phân khúc biên lợi nhuận cao và ngân hàng vẫn còn dư địa lớn để tăng trưởng trong nửa cuối năm 2026.

- Đối với 18 dự án trọng điểm quốc gia do NHNN chỉ định được loại trừ khỏi trần hạn mức tín dụng, ACB xem đây là dư địa tăng trưởng bổ sung thay vì lý do để nới lỏng khẩu vị rủi ro. Đến nay ngân hàng chưa tài trợ cho bất kỳ dự án nào trong số này. Các tiêu chuẩn thẩm định - bao gồm tình trạng pháp lý, năng lực tài chính của chủ đầu tư, khả năng dự báo dòng tiền và năng lực trả nợ - được giữ nguyên. Nếu tham gia, ACB nhiều khả năng sẽ tập trung vào các cấu trúc phù hợp với thể mạnh của mình, chẳng hạn như tái tài trợ nhà thầu, vốn lưu động, bảo lãnh, hoặc đồng tài trợ cho các khoản vay giá trị lớn.

4. Nguồn vốn

- **Dịch chuyển cơ cấu nguồn vốn:** Tổng nguồn vốn tăng 8% trong 6T 2026, với tiền gửi khách hàng -1,5% YTD, nhưng được bù đắp bởi mức tăng mạnh của chứng chỉ tiền gửi. Đây là xu hướng bình thường khi khách hàng dịch chuyển sang các sản phẩm có lợi suất cao hơn trong môi trường lãi suất tăng. ACB sẽ tiếp tục đẩy mạnh sản phẩm này trong nửa cuối năm 2026.

- Tỷ lệ vốn ngắn hạn cho vay trung/dài hạn theo quy định (phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 36, trần được nâng lên 40%) tại ACB đã tăng từ 19% lên 30% trong năm qua khi ngân hàng chủ động dịch chuyển danh mục sang cho vay trung/dài hạn có NIM cao hơn; xu hướng này sẽ tiếp tục trong nửa cuối năm 2026.

- ACB dự kiến vay vốn nước ngoài trong nửa cuối năm 2026 để đa dạng hóa cơ sở nguồn vốn.

5. NIM

- Động lực chính cho mức cải thiện 25 điểm cơ bản QoQ của NIM trong quý 2/2026: chủ động tái cơ cấu danh mục theo hướng các sản phẩm lợi suất cao hơn, cho vay tín chấp, cho vay dài hạn, CASA vững vàng (top 5 thị trường), và phân bổ tín dụng có chọn lọc, ưu tiên lợi nhuận điều chỉnh theo rủi ro thay vì quy mô.

- Ban lãnh đạo kỳ vọng NIM duy trì ổn định trên diện rộng so với nửa đầu năm khi bước sang nửa cuối năm 2026, với tiềm năng cải thiện dần khi cơ cấu tín dụng tiếp tục dịch chuyển và CASA cải thiện thêm.

6. Chất lượng tài sản

- Tỷ lệ nợ xấu đạt 1,03% (+6 điểm cơ bản QoQ), vẫn thuộc nhóm thấp nhất ngành; mức tăng phản ánh môi trường hoạt động nhiều thách thức hơn và lãi suất ở mức cao.

- Chi phí dự phòng tăng đáng kể trong nửa đầu năm 2026, chủ yếu do Nghị định 86, quy định phải trích lập dự phòng cao hơn đối với một số khoản vay tái cơ cấu tồn đọng lâu. Mức tăng chi phí dự phòng của ACB trong quý 2 phản ánh việc ghi nhận theo lộ trình tác động này. Do ngân hàng đã chủ động đánh giá và đưa tác động này vào kế hoạch tài chính từ đầu năm, chi phí dự phòng cả năm 2026 vẫn được kỳ vọng nằm trong định hướng. Việc thu hồi từ các tài sản có vấn đề tồn đọng ở mức khiêm tốn trong nửa đầu năm nhưng được kỳ vọng cải thiện trong nửa cuối năm.

7. Thu nhập từ phí

- Thu nhập phí ròng tăng 24,8% YoY lên hơn 1,8 nghìn tỷ đồng, nhờ phí thẻ (+20%) và phí thanh toán quốc tế (+33%).

- Thu nhập ngoài lãi (NOII) trong 6T 2026 giảm 21,4% YoY do năm ngoái ngân hàng ghi nhận khoản NOII bất thường gần 1 nghìn tỷ đồng.

- Ban lãnh đạo kỳ vọng đã tăng thu nhập từ phí (dẫn dắt bởi mảng thẻ và thanh toán quốc tế) tiếp tục duy trì trong nửa cuối năm, với tăng trưởng thu nhập từ phí cả năm duy trì ở mức hai chữ số.

8. Cập nhật về chiến lược chuyển đổi 5 năm

ACB đang tập trung vào ba trụ cột cốt lõi và đã đạt được tiến triển đáng kể trên từng lĩnh vực.

- Ngân hàng bán lẻ: Ngân hàng đã xác định các phân khúc khách hàng mục tiêu và đang phát triển các giải pháp tài chính phù hợp cho từng nhóm. Ngân hàng cũng đang thiết kế lại hành trình khách hàng số và xây dựng năng lực trong mảng cho vay tín chấp.

- Ngân hàng doanh nghiệp: ACB đang phát triển các giải pháp theo từng ngành, với trọng tâm vào ba lĩnh vực trong năm 2026: bất động sản khu công nghiệp, xây dựng và điện tử. Đối với khối SME, ngân hàng cũng đang hoàn thiện hồ sơ khách hàng và phát triển các sản phẩm phù hợp, bao gồm các giải pháp cho vay tín chấp.

- Nền tảng công nghệ: ACB đang xây dựng các kế hoạch đầu tư cho các hệ thống lớn, bao gồm core banking và nền tảng thanh toán số. Ngân hàng cũng đang thiết kế lại kiến trúc hạ tầng và giới thiệu các năng lực mới như nền tảng đám mây công cộng (public cloud). [Vui lòng xem thêm thông tin chi tiết tại Vietcap IQ.](#)

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GTVH tr USD	GTGD/ 30N trUSD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2025	P/E 2026	P/E Ngành trượt 12T*	P/B trượt 12T
STK	Dệt may	83%	49	0.0	8,390	25,500	204%	0.0%	204%	KQ	17/01/25	23.8	5.6	11.6	0.8
KDH	Bất động sản	25%	768	3.7	18,000	42,600	137%	0.0%	137%	MUA	11/05/26	20.3	13.4	17.9	1.1
NLG	Bất động sản	9%	402	1.8	21,800	45,800	110%	2.3%	112%	MUA	11/05/26	12.7	15.5	17.9	0.8
PVT	Dầu khí	36%	333	2.2	16,950	30,800	82%	5.9%	88%	MUA	13/03/26	8.0	5.5	11.4	1.0
GEX	Điện & Nước	43%	1,104	13.9	22,200	40,500	82%	2.3%	85%	MUA	06/07/26	19.8	19.7	11.4	1.5
DPG	Điện & Nước	30%	123	0.6	27,200	48,900	80%	2.2%	82%	MUA	11/06/26	8.4	8.8	12.6	1.1
BMI	Bảo hiểm	23%	75	0.1	13,100	23,100	76%	3.8%	80%	MUA	12/04/24	8.7	5.2	14.2	0.7
DCM	Phân bón	43%	597	3.0	29,700	51,000	72%	8.4%	80%	MUA	25/05/26	8.7	5.4	11.6	1.4
PLC	Dầu khí	49%	56	0.1	18,400	31,900	73%	5.4%	79%	MUA	12/09/25	109.5	5.9	11.6	1.2
VGC	KCN	48%	666	0.5	39,100	66,800	71%	5.6%	76%	MUA	11/05/26	13.1	11.0	12.6	2.0
HDC	Bất động sản	48%	106	0.7	12,200	21,400	75%	0.0%	75%	KQ	09/01/26	4.4	9.0	17.9	1.0
HDG	Điện & Nước	33%	254	1.5	16,400	28,700	75%	0.0%	75%	MUA	16/07/26	9.8	12.3	17.9	1.0
PVS	Dầu khí	33%	667	4.1	34,300	60,000	75%	0.0%	75%	MUA	08/05/26	12.0	11.8	14.5	1.1
HVN	Hàng không	22%	2,542	1.3	21,500	37,100	73%	0.0%	73%	KQ	22/07/25	9.2	7.7	20.4	6.5
HPG	VLXD	28%	6,674	18.8	20,800	35,400	70%	2.2%	72%	MUA	12/05/26	11.6	6.9	13.9	1.3
CTG	Ngân hàng	6%	8,574	11.5	29,050	50,000	72%	0.0%	72%	MUA	15/05/26	7.4	6.4	11.9	1.2
IDC	KCN	33%	516	1.8	32,500	52,700	62%	9.2%	71%	MUA	04/06/26	7.1	6.9	17.9	2.0
PTB	Công nghiệp	10%	123	0.1	32,300	52,000	61%	6.5%	67%	KQ	06/10/25	4.3	5.6	13.9	0.9
MBB	Ngân hàng	1%	6,749	13.5	22,050	36,000	63%	2.3%	66%	MUA	21/05/26	6.6	5.5	11.9	1.2
FRT	Bán lẻ	18%	741	2.0	109,000	180,100	65%	0.0%	65%	MUA	17/06/26	23.4	16.2	10.6	4.4
VRE	Bất động sản	37%	1,900	4.9	22,000	34,200	55%	4.5%	60%	PHTT	29/05/26	7.8	9.0	17.9	1.0
MSN	Bán lẻ	76%	3,552	13.5	64,000	101,200	58%	0.0%	58%	MUA	21/05/25	22.5	21.8	11.4	2.6
DXG	Bất động sản	31%	508	4.4	10,550	16,400	55%	0.0%	55%	MUA	06/04/26	57.8	60.4	17.9	0.9
VPB	Ngân hàng	6%	7,537	18.3	25,000	38,000	52%	2.0%	54%	MUA	18/05/26	8.3	6.4	11.9	1.1
SIP	KCN	47%	430	0.2	46,750	69,800	49%	4.3%	54%	MUA	22/12/25	9.3	8.8	17.9	2.1
REE	Điện & Nước	0%	1,053	1.4	44,500	66,900	50%	2.2%	53%	MUA	22/04/26	11.0	9.7	11.4	1.3
DXS	Bất động sản	43%	128	0.4	5,800	8,800	52%	0.0%	52%	KQ	11/06/26	9.8	8.5	17.9	0.5

TCB	Ngân hàng	1%	7,877	20.2	29,250	42,600	46%	4.8%	50%	MUA	11/05/26	8.2	7.1	11.9	1.2
KBC	KCN	42%	993	4.2	27,750	40,400	46%	3.6%	49%	MUA	01/06/26	12.4	10.8	17.9	1.0
ACG	Gỗ	12%	183	0.0	31,950	45,800	43%	5.3%	49%	MUA	15/07/25	10.1	8.0	13.9	1.1
VTP	GTVT	45%	372	0.8	48,500	71,800	48%	0.0%	48%	PHTT	25/05/26	20.2	24.2	11.4	5.6
PHR	Công nghiệp	37%	294	0.8	57,000	82,700	45%	2.3%	47%	MUA	15/07/26	17.6	4.9	11.6	1.8
PNJ	Bán lẻ	3%	643	9.9	33,050	46,500	41%	6.1%	47%	PHTT	12/07/26	6.4	5.8	8.7	1.2
NVL	Bất động sản	44%	1,159	6.8	12,700	18,600	46%	0.0%	46%	MUA	18/06/26	15.7	20.5	17.9	0.7
VCB	Ngân hàng	10%	17,146	9.5	54,000	78,500	45%	0.0%	45%	MUA	18/05/26	13.9	11.7	11.9	1.9
NT2	Điện & Nước	38%	234	0.4	21,350	28,800	35%	9.4%	44%	MUA	28/05/26	5.7	6.8	11.8	1.1
GAS	Dầu khí	47%	6,125	3.7	66,800	93,600	40%	3.7%	44%	MUA	14/04/26	14.4	13.1	11.8	2.3
BVH	Bảo hiểm	22%	1,614	1.0	57,200	81,000	42%	1.8%	43%	MUA	11/06/26	15.3	11.5	14.2	1.7
FPT	CNTT	22%	4,215	23.1	64,700	90,300	40%	3.6%	43%	MUA	08/06/26	12.4	10.9	16.2	2.9
MWG	Bán lẻ	0%	4,010	15.8	71,500	101,000	41%	1.4%	43%	MUA	14/10/25	14.9	12.6	10.6	3.0
DHC	Công nghiệp	16%	117	0.3	29,100	40,100	38%	4.5%	42%	MUA	16/12/25	7.2	6.9	13.9	1.3
TLG	Văn phòng phẩm	89%	169	0.2	46,000	61,900	35%	7.6%	42%	MUA	12/09/25	9.8	7.5	8.7	1.9
QTP	Điện & Nước	-1%	187	0.1	11,000	14,600	33%	9.1%	42%	MUA	10/12/25	4.9	7.5	11.8	0.8
CTR	CNTT	45%	341	0.7	70,000	96,800	38%	2.1%	40%	KQ	14/04/26	13.4	11.4	12.6	4.1
BID	Ngân hàng	12%	9,959	6.1	36,000	50,500	40%	0.0%	40%	MUA	21/05/26	9.5	8.8	11.9	1.4
DGC	Công nghiệp	45%	548	1.1	37,950	52,100	37%	2.6%	40%	KQ	20/07/26	5.1	7.6	11.6	0.9
TV2	Điện & Nước	8%	63	0.2	24,500	33,000	35%	4.1%	39%	KQ	13/07/26	27.8	19.0	11.4	1.3
SSI	Chứng khoán	69%	2,238	19.5	23,550	31,600	34%	4.2%	38%	MUA	16/07/26	13.8	15.1	16.4	1.5
MCH	Bán lẻ	85%	6,757	8.0	136,000	181,700	34%	4.4%	38%	PHTT	28/11/25	26.4	23.0	12.6	10.3
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	81%	429	0.6	53,900	71,600	33%	3.7%	37%	MUA	26/01/26	8.9	6.8	12.6	1.1
TPB	Ngân hàng	7%	1,476	7.1	14,000	18,600	33%	3.6%	36%	MUA	20/05/26	5.2	5.0	11.9	0.9
SZC	KCN	19%	129	0.3	18,850	24,700	31%	5.3%	36%	KQ	01/07/26	10.7	25.9	17.9	1.1
SAB	Đồ uống/Thực phẩm	41%	2,291	1.0	47,000	59,000	26%	10.6%	36%	MUA	06/01/26	14.0	13.4	12.6	2.7
GMD	GTVT	8%	1,167	5.5	72,000	95,500	33%	3.5%	36%	MUA	25/05/26	19.5	12.7	11.4	2.2
AST	DV Hàng không	3%	128	0.0	62,400	80,600	29%	5.6%	35%	MUA	26/08/25	11.2	10.9	10.6	4.9
DGW	Bán lẻ	26%	292	1.0	34,750	45,400	31%	2.9%	34%	KQ	18/06/26	14.0	11.9	10.6	2.1

POW	Điện & Nước	45%	1,580	7.9	13,550	18,000	33%	0.0%	33%	MUA	29/05/26	17.4	14.4	11.8	1.1
F88	Tài chính TT	42%	630	0.4	74,000	98,000	32%	0.0%	32%	MUA	25/06/26	22.7	13.9	16.4	5.5
PVD	Dầu khí	41%	652	9.3	18,500	24,150	31%	0.0%	31%	MUA	09/04/26	11.4	15.4	14.5	1.0
DPM	Phân bón	47%	587	3.1	22,700	28,000	23%	6.6%	30%	PHTT	25/05/26	17.3	9.5	11.6	1.3
HDB	Ngân hàng	5%	4,936	15.9	25,950	33,000	27%	1.9%	29%	MUA	06/03/26	7.2	6.2	11.9	1.6
SCS	DV Hàng không	22%	160	0.2	44,000	51,200	16%	12.5%	29%	PHTT	13/01/26	5.6	6.0	20.4	2.7
VNM	Đồ uống/Thực phẩm	51%	4,591	9.3	57,800	70,300	22%	6.9%	29%	MUA	24/04/25	12.8	13.8	12.6	3.7
PPC	Điện & Nước	45%	110	0.0	9,020	11,000	22%	5.5%	27%	KQ	10/12/25	17.8	8.9	11.8	0.6
VIB	Ngân hàng	1%	1,889	7.1	14,600	18,500	27%	0.0%	27%	KQ	23/05/25	6.8	5.6	11.9	1.0
PLX	Xăng dầu	6%	1,613	2.8	33,400	41,100	23%	3.6%	27%	MUA	13/10/25	17.3	14.5	14.5	1.7
NKG	VLXD	45%	198	0.6	10,600	13,100	24%	0.0%	24%	PHTT	18/04/25	24.1	8.2	13.9	0.7
ACB	Ngân hàng	5%	4,963	14.3	22,500	27,100	20%	3.1%	24%	MUA	21/05/26	7.5	6.5	11.9	1.3
ACV	Hàng không	47%	5,242	0.8	39,100	48,000	23%	0.0%	23%	PHTT	18/05/26	12.5	12.4	11.4	1.9
BWE	Điện & Nước	47%	415	0.8	43,500	51,600	19%	3.0%	22%	MUA	13/05/26	11.2	12.1	11.8	1.8
VHM	Bất động sản	42%	20,603	28.0	132,000	153,700	16%	4.5%	21%	PHTT	29/05/26	12.9	9.9	17.9	2.1
QNS	Đồ uống/Thực phẩm	41%	665	0.2	47,800	53,400	12%	8.4%	20%	KQ	30/08/24	9.1	6.9	12.6	1.6
GVR	Công nghiệp	12%	4,119	1.9	27,100	32,100	18%	1.5%	20%	PHTT	20/07/26	20.4	15.8	11.6	1.8
BSR	Lọc hóa dầu	48%	4,443	9.7	23,350	27,000	16%	3.0%	19%	PHTT	18/03/26	22.5	7.1	14.5	1.7
BMP	VLXD	18%	471	1.0	151,300	163,000	8%	10.2%	18%	MUA	17/06/26	10.2	9.7	12.6	4.3
PC1	Điện & Nước	41%	328	3.6	21,000	24,700	18%	0.0%	18%	KQ	21/07/26	9.3	14.2	12.6	1.3
VEA	Ô-tô	48%	1,709	0.2	33,900	30,800	-9%	14.2%	5%	PHTT	28/10/25	6.2	6.3	11.4	1.6
HSG	VLXD	46%	322	1.3	10,500	10,400	-1%	4.8%	4%	PHTT	18/04/25	13.5	14.5	13.9	0.7
TDM	Điện & Nước	49%	277	0.3	59,700	60,600	2%	2.2%	4%	KQ	13/05/26	34.3	33.3	11.8	2.8
STB	Ngân hàng	19%	5,158	14.3	72,000	73,500	2%	0.0%	2%	PHTT	18/05/26	25.3	22.7	11.9	2.2
OIL	Dầu khí	6%	513	0.9	13,300	12,700	-5%	0.8%	-4%	KQ	17/10/25	32.5	29.4	14.5	1.2
VJC	Hàng không	24%	3,729	18.4	127,600	114,000	-11%	0.0%	-11%	KQ	15/03/24	35.6	14.3	20.4	3.8
LPB	Ngân hàng	4%	6,051	33.7	53,300	39,300	-26%	1.9%	-24%	KKQ	18/11/25	14.1	14.7	11.9	3.7
VIC	Bất động sản	45%	63,124	44.8	214,000	110,000	-49%	0.0%	-49%	BÁN	12/06/26	140.8	60.6	17.9	11.2

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT: PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKQ: KÉM KHẢ QUAN, KĐG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. *P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
MUA	51	123.239	2.416	20	13,1	10,3	8,8	15,2	1,5	19,4	14,9	11,4	1,8	3,4%
KHẢ QUAN	17	11.833	696	2	10,4	11,4	9,3	14,3	1,9	19,2	15,8	13,2	1,9	2,4%
PHÙ HỢP TT	14	52.214	3.730	3	17,5	14,5	11,2	17,2	2,1	23,0	15,8	12,5	2,5	4,4%
KÉM KHẢ QUAN	1	6.051	6.051	0	17,3	14,1	14,7	10,4	3,7	17,3	14,1	14,7	3,7	1,9%
BÁN	1	63.124	63.124	1	133,8	140,8	60,6	72,4	11,2	133,8	140,8	60,6	11,2	0,0%
TỔNG CỘNG	84	256.460	3.053	26	17,9	14,7	12,0	16,9	2,1	21,3	16,7	12,6	2,0	3,3%

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
Ngân hàng	12	82.315	6.860	11	10,8	9,3	8,0	12,8	1,5	10,6	10,0	8,9	1,6	1,6%
Bảo hiểm	2	1.689	844	1	19,4	14,8	10,9	21,2	1,6	14,8	12,0	8,3	1,2	2,8%
Chứng khoán	1	2.238	2.238	1	18,9	13,8	15,1	18,5	1,5	18,9	13,8	15,1	1,5	4,2%
Tài chính thay thế	1	630	630	0	46,4	22,7	13,9	30,0	5,5	46,4	22,7	13,9	5,5	0,0%
Tiêu dùng	13	26.187	2.014	4	16,8	14,6	13,5	19,4	3,1	19,8	14,0	12,1	3,1	5,3%
CNTT	1	4.215	4.215	1	15,1	12,4	10,9	17,4	2,9	15,1	12,4	10,9	2,9	3,6%
Bất động sản	9	88.698	9.855	2	56,3	35,8	25,3	26,2	4,2	34,2	31,4	23,0	2,1	1,3%
Vật liệu	4	7.665	1.916	1	14,7	11,7	7,2	19,0	1,2	13,2	14,8	9,8	1,8	4,3%
Điện & Nước	12	5.728	477	1	19,7	12,7	12,7	18,4	1,2	25,2	14,8	13,9	1,3	3,3%
Dầu khí	10	15.587	1.559	2	21,8	15,8	10,0	20,9	1,7	31,8	25,4	11,8	1,4	3,7%
Công nghiệp	5	1.021	204	0	6,6	5,9	7,1	8,8	1,0	10,5	10,1	6,7	1,0	3,8%
Khu công nghiệp	7	7.147	1.021	1	20,3	14,9	11,9	19,8	1,7	21,1	12,9	12,0	1,7	4,5%
GTVT & Logistics	7	13.341	1.906	1	12,9	14,5	11,5	18,0	2,8	16,3	16,3	12,6	3,9	3,1%
TỔNG CỘNG	84	256.460	3.053	26	17,9	14,7	12,0	16,9	2,1	21,3	16,7	12,6	2,0	3,3%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap
 Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap
 *FPT được phân loại lại từ nhóm Tiêu dùng sang CNTT

Cập nhật KQKD Q2 2026 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS 6T 2026 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2026F	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ACB		14%	MUA		
BID		8%	KQ		
CTG		17%	MUA		
HDB		17%	KQ		
LPB		-4%	KKQ		
MBB		20%	MUA		
STB		11%	PHTT		
TCB		15%	MUA		
TPB		5%	MUA		
VCB		19%	MUA		
VIB		22%	KQ		
VPB	66%	29%	MUA		KQKD tích cực được dẫn dắt bởi cả ngân hàng mẹ và mảng kinh doanh chứng khoán; bảng cân đối kế toán mở rộng mạnh mẽ
ĐCTC phi ngân hàng					
BMI		68%	MUA		
BVH		33%	MUA		
SSI		-7%	MUA		
F88		62%	MUA		
Tiêu dùng					
CTR		17%	KQ		
DGW		17%	KQ		
FPT		14%	MUA		
FRT		44%	MUA		
MSN (2)		42%	MUA		
MCH		15%	PHTT		
MWG		18%	MUA		
PNJ		11%	PHTT		
QNS		33%	KQ		
SAB		5%	MUA		
TLG		20%	MUA		
VEA		-1%	PHTT		
VHC		25%	MUA		
VNM		6%	MUA		
GTVT & Logistics					
ACV		3%	PHTT		
AST		6%	MUA		
GMD (2)		30%	BUY		
HVN		19%	PHTT		

SCS		-6%	PHTT	
VJC		N.A	KQ	
VTP		-16%	PHTT	
Bất động sản				
DXG		-4%	MUA	
DXS		15%	KQ	
HDC		-51%	KQ	
NVL		-23%	MUA	
KDH		52%	MUA	
NLG		-18%	MUA	
VHM		31%	PHTT	
VIC		132%	BÁN	
VRE		-14%	PHTT	
Khu công nghiệp				
GVR		15%	KQ	
IDC		3%	MUA	
KBC		15%	MUA	
PHR		118%	MUA	
SIP		6%	MUA	
SZC		-59%	KQ	
Vật liệu & Công nghiệp				
ACG (2)		26%	MUA	
BMP		5%	MUA	
DGC		-33%	MUA	KQ
DHC		3%	MUA	
HPG		68%	MUA	
HSG (1)		-5%	PHTT	
NKG		202%	PHTT	
PTB		-19%	KQ	
STK		231%	KQ	
Điện & Nước				
BWE (2)		-8%	MUA	
GEX		1%	MUA	
HDG		22%	KQ	
NT2	61%	-16%	MUA	Sản lượng điện thương phẩm tăng mạnh 57% YoY thúc đẩy tăng trưởng LNST; tiềm năng điều chỉnh tăng
PC1		N/A	N/A	
POW		20%	MUA	
PPC		99%	KQ	
QTP		-35%	MUA	
REE		17%	MUA	
TDM (2)	-47%	0%	KQ	LNST sau lợi ích CĐTTS 6T 2026 hoàn thành 64% dự báo cả năm, phù hợp kỳ vọng.
TV2		46%	KQ	
DPG		-4%	MUA	

VGC	12%	MUA
Dầu khí		
BSR	215%	PHTT
DCM (2)	61%	MUA
DPM	82%	PHTT
GAS	10%	MUA
OIL (2)	39%	KQ
PLX (2)	19%	MUA
PLC	834%	MUA
PVD (2)	55%	MUA
PVS (2)	7%	MUA
PVT (2)	49%	MUA

(*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng của EPS quý 2 + quý 3 năm tài chính 2026. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường.

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Δ
VNIndex	1.699,38	30,85
VN 30	1.845,32	18,42
VN Mid	1.871,91	30,42
VNSmall	1.229,09	4,59

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

	Điểm	Δ
HNXINDEX	281,07	5,58
HNX30	464,88	4,56
VNX Allshare	2.745,83	35,76

Sàn Upcom (UPCOM)

	Điểm	Δ
UpCom	125,53	0,76

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	2.737,7	13,6%
Khối ngoại mua	2.449,0	12,2%
Khối ngoại bán	2.938,5	14,6%
Tổng giao dịch	20.145,3	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	55,1	5,0%
Khối ngoại mua	50,3	4,6%
Khối ngoại bán	17,0	1,5%
Tổng giao dịch	1.103,1	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	67,9	16,9%
Khối ngoại mua	8,5	2,1%
Khối ngoại bán	4,9	1,2%
Tổng giao dịch	402,3	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
GEX	1.450	7,0%
EIB	1.150	7,0%
GEE	4.600	6,9%
SMC	650	6,8%
HVH	680	6,8%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
SHS	700	4,6%
MBS	700	3,7%
PVS	1.200	3,6%
IDJ	100	2,7%
PLC	400	2,2%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
HNG	534	8,3%
VNZ	35.395	7,9%
TIN	3.316	3,3%
DRI	254	2,0%
TVN	167	1,9%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
VVS	-7.600	-7,0%
NAF	-3.400	-7,0%
PNJ	-2.450	-6,9%
DGC	-2.550	-6,3%
DXG	-550	-5,0%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
SLS	-7.100	-5,1%
MST	-500	-5,0%
PSI	-400	-3,9%
SHN	-300	-3,2%
CAP	-1.000	-2,2%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
TSJ	-2.100	-9,1%
SCL	-1.738	-7,3%
PHP	-1.194	-3,2%
DDV	-574	-3,0%
HBC	-104	-2,4%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1,5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
LPB	1.101,3
SHB	1.092,4
VIC	944,8
VIX	917,3
HCM	815,7

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
SHS	250,7
MBS	195,2
CEO	110,3
PVS	107,0
HUT	92,4

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
HNG	61,6
TIN	30,6
OIL	29,0
TSJ	27,7
ABB	27,7

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
FUESSVFL	612.346	81.563
DGC	3.864.000	609.445
HAH	3.607.689	771.342
PTB	354.773	77.765
HVH	589.394	129.581
VRC	649.810	151.364
FUEMAV30	238.301	59.749
TNI	2.751.095	810.016
DBD	367.097	111.611
SSB	17.546.433	6.185.262

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
MST	4.275.902	1.676.167
CEO	9.369.908	4.809.232
VC2	120.540	64.916
NDN	303.757	170.847
PCH	162.600	92.728
PVB	97.595	58.565
DVM	107.442	68.489
VC3	2.095.005	1.353.326
NRC	2.619.542	1.785.716
DL1	324.117	232.540

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
BDT	1.644.100	82.615
HNG	8.885.820	2.535.397
PHP	337.650	103.767
VTD	397.314	157.941
VEA	394.276	167.331
SCL	196.903	94.207
DRI	873.540	439.574
KVC	575.642	351.106
AAH	656.857	452.292
VNE	1.300.337	919.866

(*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính **

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.522		14,8	2,0	11,4%
TCX	4.333	90,7%	18,4	2,5	13,7%
VCK	2.813	96,3%	15,9	2,4	17,2%
SSI	2.238	69,4%	10,9	1,5	0,0%
VPX	1.895	95,8%	9,2	1,4	16,2%
HCM	1.331	14,7%	19,5	2,4	9,8%

Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	540		11,0	1,4	5,5%
BVH	1.614	21,7%	14,4	1,7	0,0%
PVI	643	43,1%	12,8	1,9	15,2%
BIC	164	7,5%	9,1	1,3	0,0%
VNR	148	22,8%	8,3	1,0	0,0%
MIG	133	83,1%	10,5	1,3	12,4%

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.450		14,9	3,1	9,1%
ACV	5.242	47,3%	12,9	1,9	0,0%
MVN	2.399	0,0%	26,9	4,3	0,0%
GEE	1.733	49,0%	12,8	5,7	45,6%
VEA	1.709	47,6%	5,9	1,6	0,0%
GMD	1.167	8,4%	16,2	2,2	0,0%

Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.581		18,8	4,2	0,0%
MCH	6.757	84,5%	25,5	10,3	0,0%
VNM	4.591	50,8%	11,8	3,7	0,0%
MSN	3.552	76,0%	19,6	2,6	0,0%
SAB	2.291	41,4%	12,5	2,7	0,0%
SBT	715	80,3%	24,4	1,7	0,0%

Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.578		14,2	1,3	0,0%
BSR	4.443	47,9%	8,9	1,7	0,0%
PLX	1.613	6,1%	23,9	1,7	0,0%
PVS	667	33,1%	9,1	1,1	0,0%
PVD	652	40,9%	14,4	1,0	0,0%
OIL	513	6,5%	14,6	1,2	0,0%

Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.043		10,9	1,7	0,0%
GAS	6.125	47,0%	13,9	2,3	0,0%
POW	1.580	45,4%	12,1	1,1	0,0%
REE	1.053	0,0%	10,5	1,3	0,0%
PGV	982	50,0%	5,9	1,4	0,0%
DNH	474	0,0%	11,9	2,3	0,0%

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	18.053		131,5	6,0	0,0%
VIC	63.124	44,9%	142,1	11,2	0,0%
VHM	20.603	42,5%	8,4	2,1	0,0%
KSF	2.677	50,0%	5,6	4,0	0,0%
THD	1.960	48,9%	494,1	11,6	0,0%
VRE	1.900	37,5%	7,3	1,0	0,0%

Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	10.219		8,2	1,4	6,7%
VCB	17.146	9,9%	12,6	1,9	0,0%
BID	9.959	12,5%	8,2	1,4	0,0%
CTG	8.574	5,5%	5,9	1,2	0,0%
TCB	7.877	1,2%	7,6	1,2	15,7%
VPB	7.537	6,4%	6,7	1,1	17,7%

Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.225		26,7	4,2	0,0%
VPL	5.104	42,7%	53,5	3,5	0,0%
MWG	4.010	0,0%	12,9	3,0	0,0%
VJC	3.729	23,8%	38,8	3,8	0,0%
HVN	2.542	21,5%	7,1	6,5	0,0%
FRT	741	17,8%	21,3	4,4	0,0%

Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.773		18,1	2,4	0,0%
HPG	6.674	27,7%	8,3	1,3	0,0%
GVR	4.119	12,4%	17,2	1,8	0,0%
MSR	1.381	99,9%	47,0	2,9	0,0%
KSV	1.094	0,0%	11,0	4,8	0,0%
DCM	597	42,6%	6,7	1,4	0,0%

Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	241		35,9	2,9	7,9%
DHG	448	46,0%	12,2	3,5	24,1%
IMP	205	5,3%	15,0	2,3	15,6%
DHT	204	9,3%	129,7	4,9	0,0%
DBD	176	83,4%	15,8	2,6	0,0%
DVN	171	-0,0%	6,5	1,2	0,0%

Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	928		-4,1	1,4	0,0%
FPT	4.215	21,9%	11,4	2,9	0,0%
CMG	219	13,5%	13,9	1,8	0,0%
SAM	87	48,5%	22,8	0,6	0,0%
ELC	61	46,7%	13,2	1,2	0,0%
SGT	59	-5,5%	-81,6	0,7	0,0%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

** ngoại trừ ngân hàng

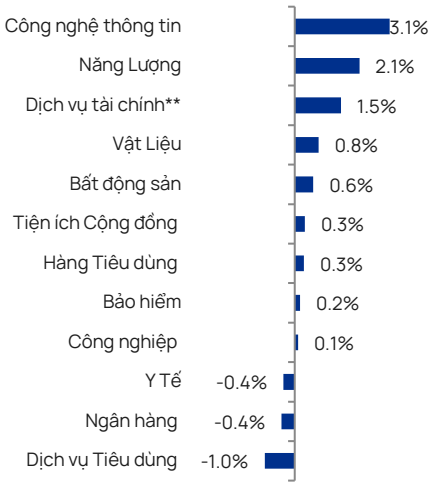
Diễn biến hàng ngày theo ngành

Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh (HSX)

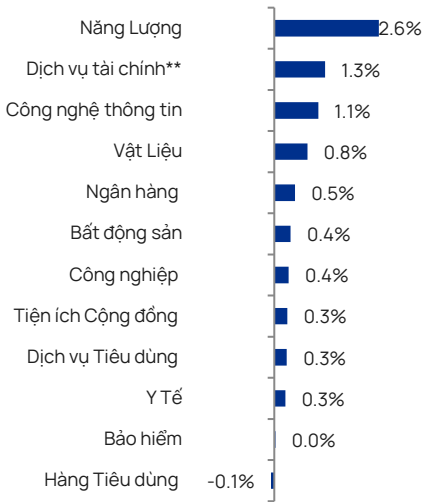


Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)



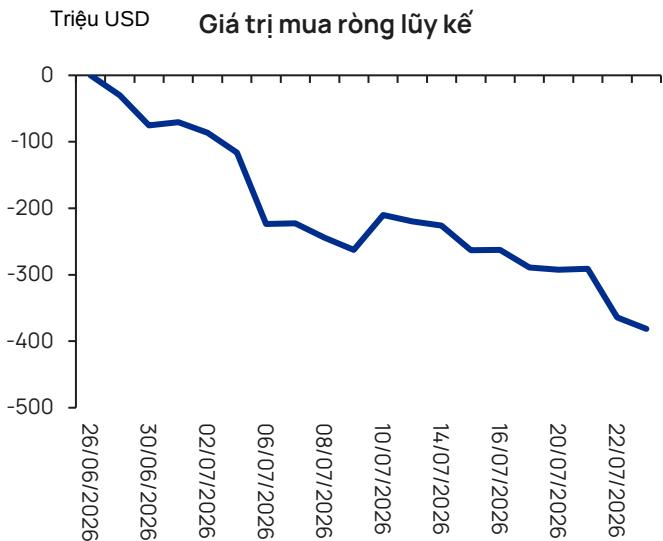
Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



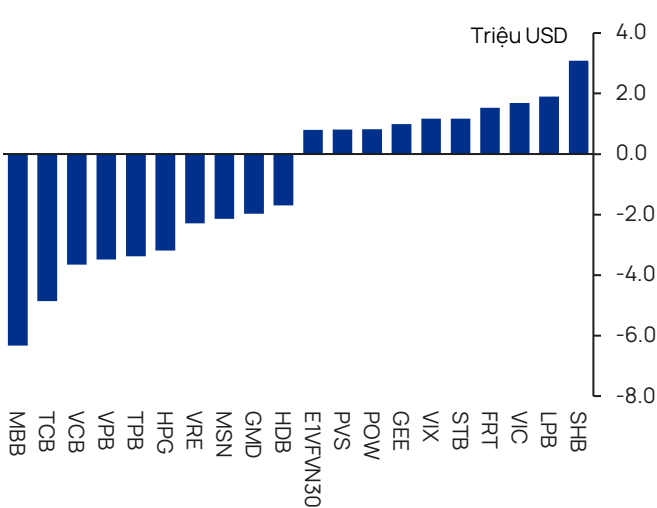
GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày

(HSX, HNX, UPCOM)



Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất

(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày



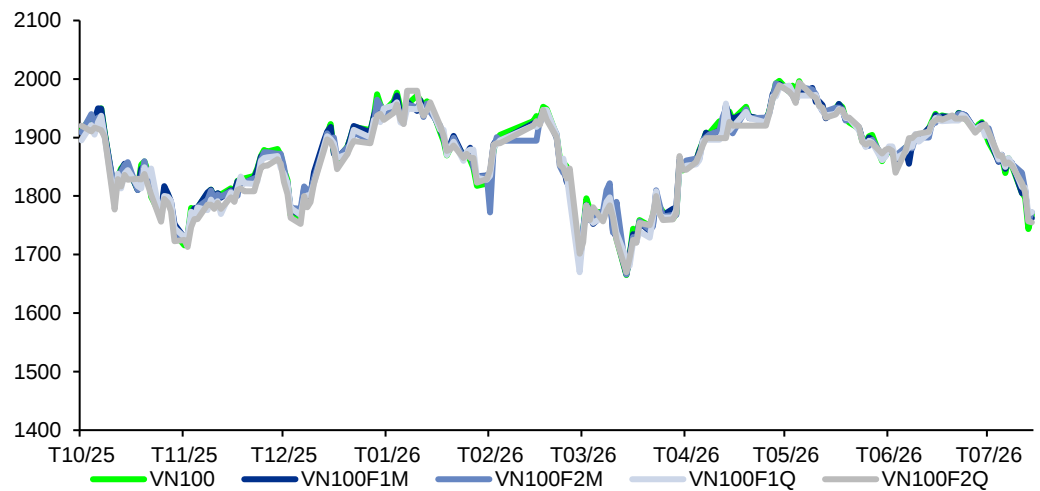
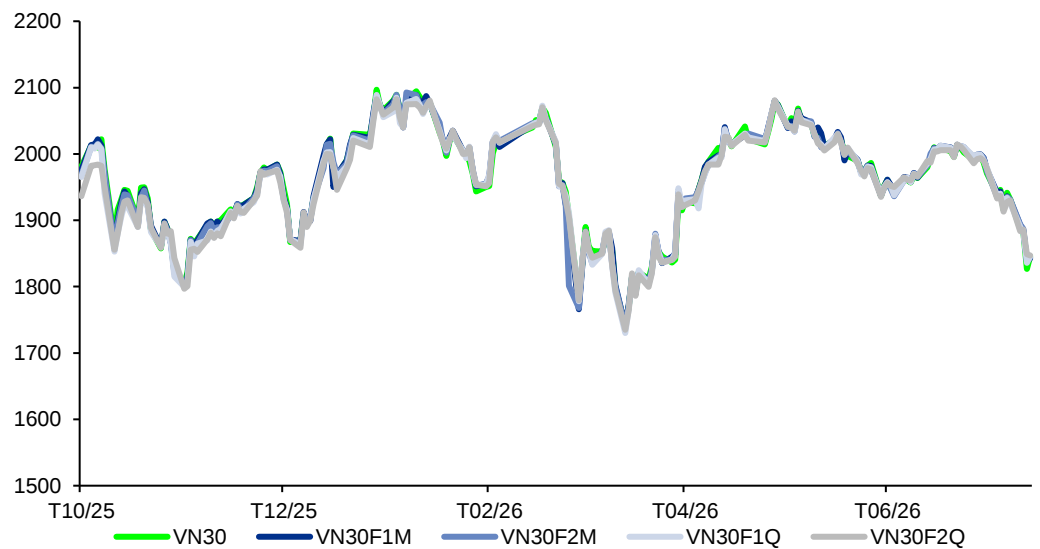
Nguồn: HSX, HNX, Fiinpro

** ngoại trừ ngân hàng

Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
VN30F1M	1.842,7	5,1	0,3%	-2,6
VN30F2M	1.844,0	6,0	0,3%	-1,3
VN30F1Q	1.845,4	9,4	0,5%	0,1
VN30F2Q	1.847,0	-1,8	-0,1%	1,7
VN100F1M	1.762,0	3,4	0,2%	-5,7
VN100F2M	1.772,3	15,2	0,9%	4,6
VN100F1Q	1.772,4	3,2	0,2%	4,7
VN100F2Q	1.754,9	-1,6	-0,1%	-12,8

Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
VN30F1M	39.352	-9,8%	310,24	3,1%
VN30F2M	1.140	24,6%	0,73	43,4%
VN30F1Q	843	-2,5%	0,11	-45,1%
VN30F2Q	36	16,1%	0,02	-37,9%
VN100F1M	68	-2,9%	0,04	-56,3%
VN100F2M	19	-61,2%	0,06	-47,7%
VN100F1Q	42	-2,3%	0,01	-56,3%
VN100F2Q	6	-14,3%	0,01	-67,9%

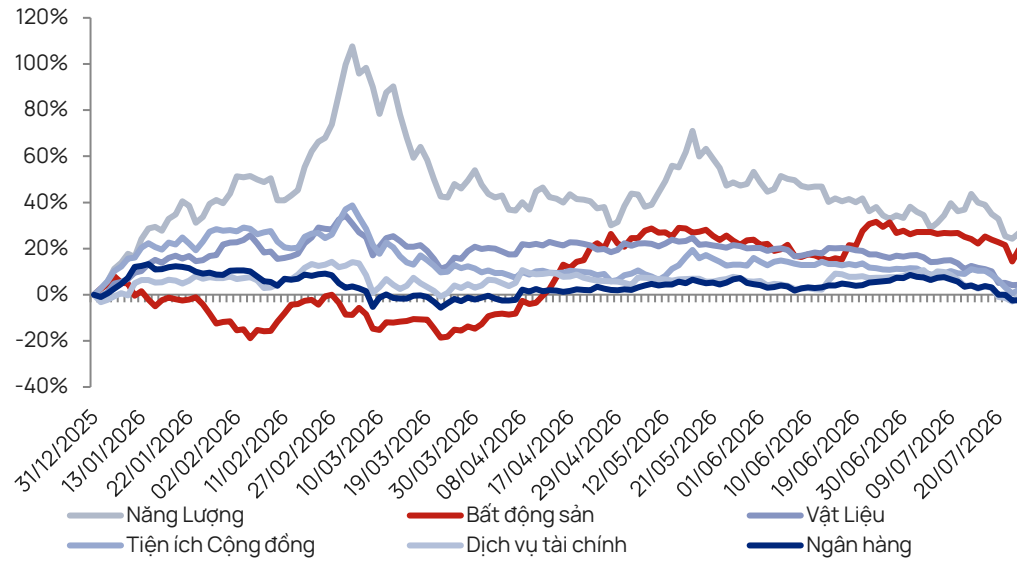


Nguồn: Fiinpro, Vietcap

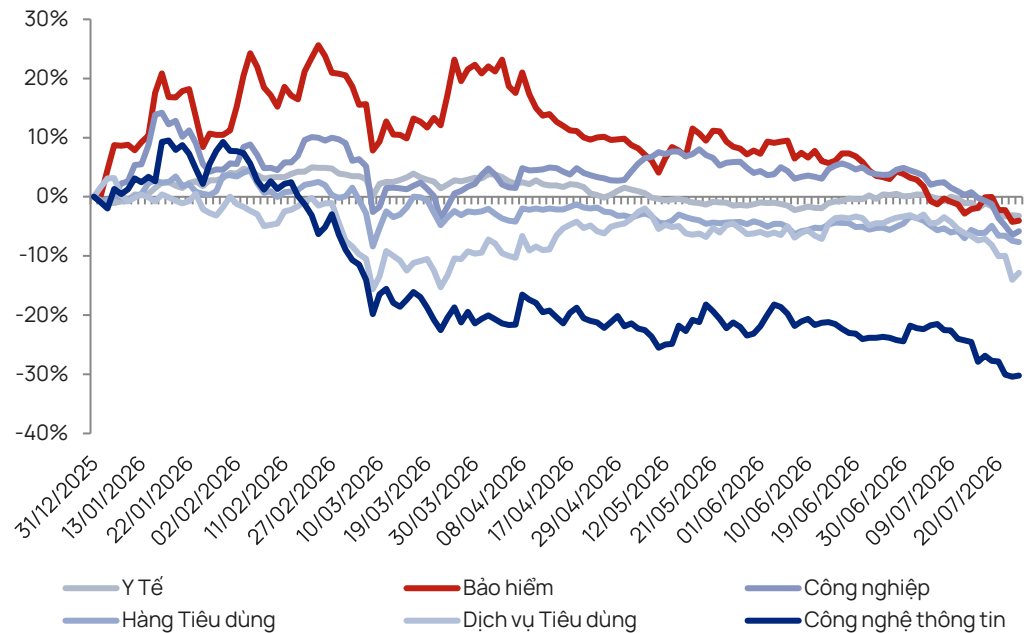
Ghi chú: F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

6 nhóm ngành tích cực nhất*



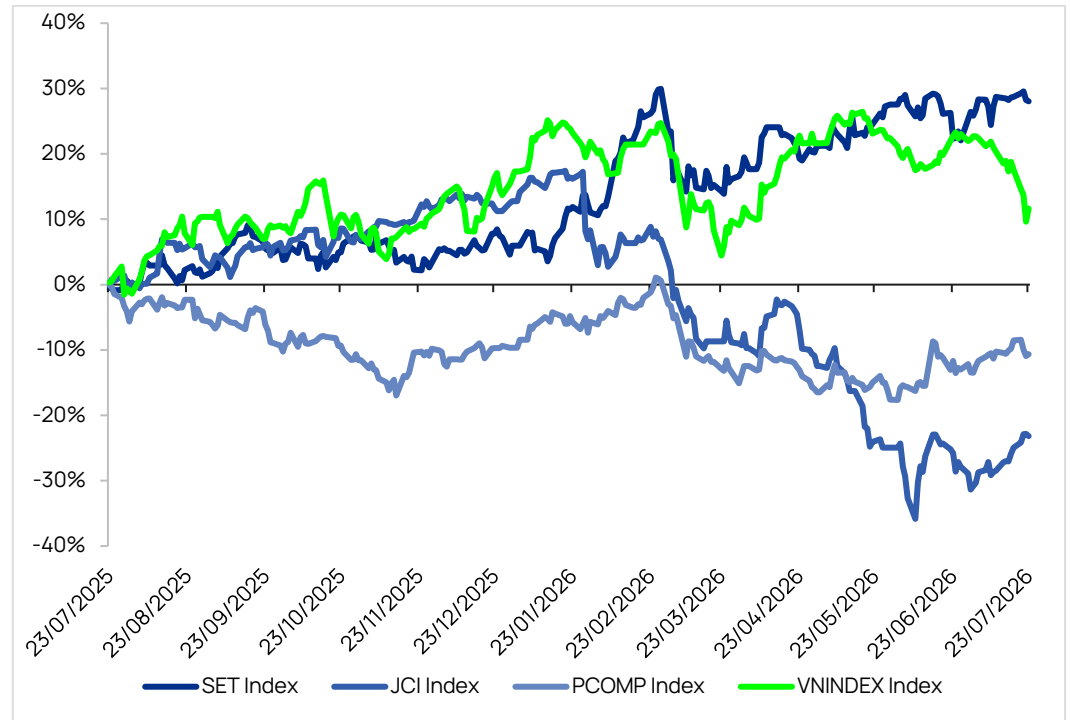
6 nhóm ngành kém tích cực nhất*



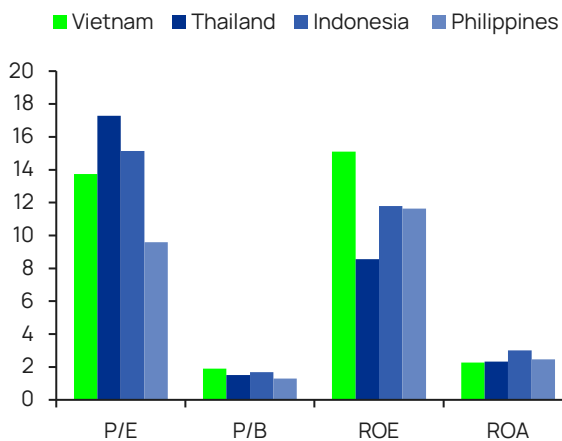
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng



	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	17,3	15,1	9,6	13,7
P/B	1,5	1,7	1,3	1,9
ROE (%)	8,6	11,8	11,6	15,1
ROA (%)	2,3	3,0	2,5	2,3
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	617,4	607,2	146,5	310,4
GTGD trung bình, tr USD	1.603,7	1.166,5	81,5	980,3
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	2.181,5	-4.408,8	-180,4	-3.219,4
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	190,7	(8,7)	7,5	(99,3)
Lợi suất TPCP 5 năm	1,52%	7,34%	7,20%	4,21%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A – Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)
+84 28 8882 6868

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588
research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
nam.hoang@vietcap.com.vn

Ngân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Huỳnh Thị Hồng Ngọc,
Trưởng phòng, ext 138

- Vũ Thế Quân, Trưởng phòng, ext 364
- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516
- Đinh Kiến Vương, Chuyên viên, ext 468

Vĩ mô

Hoàng Thúy Lương
Trưởng phòng cao cấp, ext 368
- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng

Bùi Nguyên Cẩm Giang
Trưởng phòng cao cấp, ext 125

- Bùi Xuân Vĩnh, Chuyên viên cao cấp, ext 584
- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532
- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

Dầu khí, Điện và Nước

Đinh Thị Thùy Dương
Phó Giám đốc, ext 140
- Dương Tấn Phước, Chuyên viên cao cấp, ext 135
- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên cao cấp, ext 181
- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

Bất động sản

Lưu Bích Hồng
Trưởng phòng cao cấp, ext 120

- Phạm Nhật Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 149
- Thân Như Đoàn Thực, Chuyên viên cao cấp, ext 174

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng

Nguyễn Thảo Vy
Trưởng phòng cao cấp, ext 147
- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191
- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363

- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129
- Tống Hoàng Trâm Anh, Phó Trưởng phòng, ext 366
- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570
- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

Phòng Tư Vấn Đầu Tư và Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức

Anthony Le
Giám đốc
Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức
+84 28 3914 3588, ext 525
anthony.le@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh
Giám đốc điều hành
Phòng Tư Vấn Đầu Tư
+84 28 3914 3588, ext 222
quynh.chau@vietcap.com.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại) / giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.